

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 56

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Hương	Chủ tịch	
Bà Trần Kim Khánh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Khương Đức Tiệp	Thành viên	
Ông Đỗ Trọng Cường	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/4/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nhâm Hà Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Chu Thị Hường	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025
Bà Vũ Ngọc Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025
Bà Nguyễn Thị Dụ	Thành viên	
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/4/2025
Bà Đào Thị Cẩm	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/4/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nhâm Hà Hải - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nhâm Hà Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 874/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phân tích những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHNKT số: 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.763.209.546.602	2.544.709.772.677
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		2.754.315.200.404	2.535.474.017.749
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	130.282.527.436	104.236.513.302
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>130.282.527.436</i>	<i>104.236.513.302</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7(a) 7(d)	271.632.602.624	1.201.282.674.854
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	1.197.589.863.013	150.425.523.576
Các khoản cho vay	114	7(c)	1.127.304.766.171	1.065.893.244.020
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(19.023.599.821)	(19.023.599.821)
Các khoản phải thu	117	9(a)	40.349.673.025	29.944.782.273
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>		<i>40.349.673.025</i>	<i>29.944.782.273</i>
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>	<i>117.3</i>		<i>29.987.348.661</i>	<i>16.710.469.266</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>		<i>10.362.324.364</i>	<i>13.234.313.007</i>
Trả trước cho người bán	118	10	3.462.744.190	124.246.706
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9(b)	4.968.918.238	5.846.349.707
Các khoản phải thu khác	122	9(c)	3.240.555.748	3.247.133.352
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(5.492.850.220)	(6.502.850.220)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		8.894.346.198	9.235.754.928
Tạm ứng	131		2.137.000.000	2.620.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		32.087.700	32.087.700
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	2.179.967.392	3.297.191.964
Thuế và các khoản khác phải thu	136		19.549.264	19.549.264
Tài sản ngắn hạn khác	137	13	4.525.741.842	3.266.926.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		962.363.655.955	845.333.140.570
Tài sản tài chính dài hạn	210		856.824.430.618	737.621.757.365
Các khoản đầu tư	212		856.824.430.618	737.621.757.365
<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>212.1</i>	<i>7(b)</i>	<i>809.179.118.488</i>	<i>694.538.544.365</i>
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>212.4</i>	<i>14</i>	<i>47.645.312.130</i>	<i>43.083.213.000</i>
Tài sản cố định	220		73.814.441.176	76.160.382.464
Tài sản cố định hữu hình	221	15	4.954.984.544	6.211.360.522
- Nguyên giá	222		24.348.490.641	24.348.490.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(19.393.506.097)	(18.137.130.119)
Tài sản cố định vô hình	227	16	68.859.456.632	69.949.021.942
- Nguyên giá	228		105.307.528.045	105.307.528.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(36.448.071.413)	(35.358.506.103)
Tài sản dài hạn khác	250		31.724.784.161	31.551.000.741
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	17	9.324.213.200	10.480.253.200
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		2.400.570.961	1.070.747.541
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.725.573.202.557	3.390.042.913.247

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

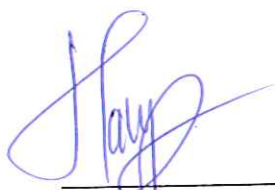
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.228.301.275.599	1.954.212.130.333
Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.228.301.275.599	1.954.212.130.333
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	19(a)	2.186.340.290.933	1.893.725.960.117
Vay ngắn hạn	312		2.186.340.290.933	1.893.725.960.117
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	2.165.791.143	1.972.190.951
Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	1.137.562.275	1.207.092.766
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	22	2.661.012.526	347.769.388
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	17.718.750.714	31.556.503.503
Phải trả người lao động	323		608.800.523	3.412.549.802
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		206.240.800	176.600.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	24	10.278.904.262	15.301.527.825
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		170.624.290	56.944.454
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	25	117.000.000	117.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	26	353.584.281	1.240.337.960
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.542.713.852	5.097.652.767
Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.497.271.926.958	1.435.830.782.914
Vốn chủ sở hữu	410		1.497.271.926.958	1.435.830.782.914
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	27.2	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		15.239.629.128	10.677.529.998
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13.199.809.009	13.199.809.009
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		13.199.809.009	13.199.809.009
Lợi nhuận chưa phân phối	417	27.3	444.132.679.812	387.253.634.898
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	27.4	448.381.225.951	391.536.625.062
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(4.248.546.139)	(4.282.990.164)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.725.573.202.557	3.390.042.913.247

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	27.7	101.150.000	101.150.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	28	693.647.450.000	695.615.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	29	4.350.000	-
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	30	302.317.970.000	132.417.970.000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	31	8.900.000	1.600.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	32	21.607.263.565.000	19.305.700.900.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		13.626.364.305.000	14.402.301.940.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.361.804.350.000	1.363.330.680.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		6.552.642.080.000	3.492.642.080.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		22.234.960.000	2.291.960.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		44.217.870.000	45.134.240.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	33	53.257.570.000	82.572.360.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		44.690.090.000	19.073.910.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		8.567.480.000	63.498.450.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	34	209.305.358.550	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
Tiền gửi của khách hàng	026	35	444.368.642.370	234.765.718.130
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	027		444.361.976.220	234.759.051.980
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng	030		6.666.150	6.666.150
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	36	444.361.976.220	234.759.051.980
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031.1		443.354.447.026	233.671.113.396
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.007.529.194	1.087.938.584
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	37	6.666.150	6.666.150



Đỗ Thị Hải Yến
Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

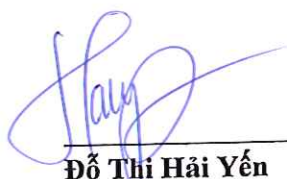
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	39	33.313.847.823	42.536.915.923
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	39(a)	30.163.803.728	31.568.077.112
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	39(b)	2.765.864.908	(2.638.660.618)
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	39(c)	384.179.187	13.607.499.429
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	39(c)	56.951.368.193	25.935.022.512
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	39(c)	64.470.189.666	57.473.356.335
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		32.491.027.449	49.655.291.944
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		9.793.695.350	3.723.724.498
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.678.606.424	2.031.875.939
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		281.818.182	181.818.182
Thu nhập hoạt động khác	11	39(d)	211.353.636	223.841.817
Cộng doanh thu hoạt động	20		200.191.906.723	181.761.847.150
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	39	5.360.015.898	19.175.740.477
Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	39(a)	1.298.771.595	17.324.778.783
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	39(b)	4.061.244.303	1.850.961.694
Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	284.272.301
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		3.670.729.597	700.110.241
Chi phí hoạt động tự doanh	26		7.069.626.135	3.930.808.024
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		21.159.937.117	25.586.238.314
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		4.287.831.372	7.696.016.294
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.551.071.256	1.163.155.297
Chi phí các dịch vụ khác	32	40	(907.222.166)	652.583.397
Cộng chi phí hoạt động	40		42.191.989.209	59.188.924.345

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm	42		474.053.128	524.321.080
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		474.053.128	524.321.080
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Chi phí lãi vay	52		46.764.009.766	17.855.658.651
Cộng chi phí tài chính	60		46.764.009.766	17.855.658.651
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	41	38.798.744.135	34.208.680.795
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		72.911.216.741	71.032.904.439
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71		2.458.891	19.907
Chi phí khác	72		52.918.627	117.000.129
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(50.459.736)	(116.980.222)
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		72.860.757.005	70.915.924.217
Lợi nhuận đã thực hiện	91		74.156.136.400	75.405.546.529
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1.295.379.395)	(4.489.622.312)
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		13.917.651.006	14.434.995.749
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	42	15.247.474.426	15.332.920.211
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1.329.823.420)	(897.924.462)
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		58.943.105.999	56.480.928.468
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		15.239.629.128	17.641.665.798
Tổng thu nhập toàn diện	400		15.239.629.128	17.641.665.798
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	43	583	558
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		583	558


Đỗ Thị Hải Yến
Người lập biểu


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		72.860.757.005	70.915.924.217
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(5.554.740.670)	(7.349.391.663)
- Khấu hao TSCĐ	03		2.345.941.288	2.554.075.119
- Các khoản dự phòng	04		(1.010.000.000)	1.317.530.400
- Chi phí lãi vay	06		50.534.739.363	17.888.238.492
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(57.425.421.321)	(26.175.071.291)
- Dự thu tiền lãi	08		-	(2.934.164.383)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.061.244.303	1.850.961.694
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4.061.244.303	1.850.961.694
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(2.765.864.908)	2.638.660.618
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(2.765.864.908)	2.638.660.618
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(392.595.133.733)	(507.485.510.147)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		928.354.692.835	(486.320.393.034)
- (Giảm) Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(1.161.804.913.560)	3.025.010.165
- (Giảm) các khoản cho vay	33		(61.411.522.151)	(306.460.157.855)
- (Tăng), giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(10.404.890.752)	15.650.518.270
- Giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		877.431.469	367.196.370
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	39		(3.331.919.880)	250.993.059.262
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		413.224.158	(1.515.478.000)
- (Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(2.788.729.261)	(269.294.273)
- Tăng chi phí trả trước	42		1.117.224.572	1.036.191.847
- Thuế TNDN đã nộp	43		(26.842.126.529)	(6.242.379.004)
- Lãi vay đã trả	44		(52.768.633.665)	(17.838.835.887)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(69.530.491)	541.977.440
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		29.640.000	759.900

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

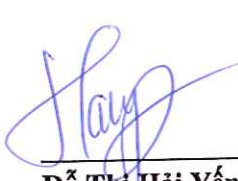
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.243.100.686)	954.222.109
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(2.803.749.279)	(3.419.666.577)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1.114.769.487	42.035.759.120
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(33.000.000)	(24.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(323.993.738.003)	(439.429.355.281)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(235.840.000)
5. - Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		57.425.421.321	13.432.859.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		57.425.421.321	13.197.019.250
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. - Tiền vay gốc	73		18.038.861.967.719	12.727.280.547.117
3.2 Tiền vay khác	73.2		18.038.861.967.719	12.727.280.547.117
4. - Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(17.746.247.636.903)	(12.345.834.557.656)
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(17.746.247.636.903)	(12.345.834.557.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		292.614.330.816	381.445.989.461
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		26.046.014.134	(44.786.346.570)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	6	104.236.513.302	288.020.444.274
- Tiền	101.1		104.236.513.302	288.020.444.274
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	6	130.282.527.436	243.234.097.704
- Tiền	103.1		130.282.527.436	243.234.097.704

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		12.202.392.597.397	17.778.477.251.087
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(11.763.485.416.863)	(17.781.259.100.896)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		12.299.729.187.710	5.836.128.695.215
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(12.527.663.466.391)	(5.791.216.405.745)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.369.977.613)	(1.970.944.256)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		165.085.055.637	553.496.461.478
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(165.085.055.637)	(553.643.344.218)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20		<i>209.602.924.240</i>	<i>40.012.612.665</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		234.765.718.130	405.530.103.251
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		234.765.718.130	405.530.103.251
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		234.759.051.980	405.376.534.601
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		6.666.150	153.568.650
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		444.368.642.370	445.542.715.916
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		444.368.642.370	445.542.715.916
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		444.361.976.220	445.536.049.766
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		6.666.150	6.666.150


Đỗ Thị Hải Yến
Người lập biểu


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ			
	Tại 01/01/2024		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Tại 30/06/2024		Tại 30/06/2025	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	1.337.191.458.527	1.435.830.782.914	69.641.145.720	(10.759.811.300)	66.569.726.365	(5.128.582.321)	1.396.072.792.947	1.497.271.926.958		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000	-	-	-	-	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000		
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000	-	-	-	-	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000		
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.199.809.009	13.199.809.009	-	-	-	-	13.199.809.009	13.199.809.009		
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	13.199.809.009	13.199.809.009	-	-	-	-	13.199.809.009	13.199.809.009		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	13.764.176.627	10.677.529.998	3.877.489.171	-	4.562.099.130	-	17.641.665.798	15.239.629.128		
5. Lợi nhuận chưa phân phối	285.527.663.882	387.253.634.898	65.763.656.549	(10.759.811.300)	62.007.627.235	(5.128.582.321)	340.531.509.131	444.132.679.812		
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	284.831.689.048	391.536.625.062	60.072.626.318	(1.477.083.219)	58.908.661.974	(2.064.061.085)	343.427.232.147	448.381.225.951		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	695.974.834	(4.282.990.164)	5.691.030.231	(9.282.728.081)	3.098.965.261	(3.064.521.236)	(2.895.723.016)	(4.248.546.139)		
Cộng	1.337.191.458.527	1.435.830.782.914	69.641.145.720	(10.759.811.300)	66.569.726.365	(5.128.582.321)	1.396.072.792.947	1.497.271.926.958		
II. Thu nhập toàn diện khác										
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	13.764.176.627	10.677.529.998	3.877.489.171	-	4.562.099.130	-	17.641.665.798	15.239.629.128		
Cộng	13.764.176.627	10.677.529.998	3.877.489.171	-	4.562.099.130	-	17.641.665.798	15.239.629.128		

[Signature]

Đỗ Thị Hải Yến
Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nhóm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp gồm: Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP ngày 02/11/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26/02/2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2021, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 18/02/2022, Giấy phép điều chỉnh số 69/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2022.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.011.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2025 là 1.011.500.000.000 đồng; tương đương 101.150.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu;
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Sơn La;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT_BTC ("Thông tư 121") do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
 - + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)****Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**a. Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), chỉ được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b. Nguyên tắc phân loại**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c. Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" – Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (nếu đánh giá giảm)" và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3 CÁC KHOẢN NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN (TIẾP)**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/04/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
- Từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
- Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
- Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
- Từ 03 năm trở lên	100%

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị văn phòng	04 - 06
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 08
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao	

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tính hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán qua các đại lý.

4.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã nhận được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty, Nghị quyết Đại hội đồng. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

4.11 DOANH THU, THU NHẬP

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

4.13 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt được thanh toán hay chưa.

4.14 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính bao gồm

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

4.15 CÁC KHOẢN THUẾ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.15 CÁC KHOẢN THUẾ (TIẾP)**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 (Năm 2024 thuế suất thuế TNDN là 20%).

4.16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.18 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	62.244.411	9.903.514.498.586
- Cổ phiếu	152.690	3.871.940.000
- Trái phiếu	61.758.971	9.743.644.789.546
- Chứng khoán khác	332.750	155.997.769.040
Của Nhà đầu tư	1.179.852.810	24.258.034.001.765
- Cổ phiếu	1.159.216.640	22.586.190.281.500
- Trái phiếu	12.200.000	1.329.347.800.000
- Chứng chỉ quỹ	5.633.976	56.632.196.820
- Chứng khoán khác	2.802.194	285.863.723.445
Cộng	1.242.097.221	34.161.548.500.351

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	130.282.527.436	104.236.513.302
Cộng	130.282.527.436	104.236.513.302

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Cổ phiếu niêm yết	22.367.274.815	15.412.047.502	22.076.112.639	16.776.712.002
- Cổ phiếu chưa niêm yết	47.061.278.765	47.059.209.964	47.061.278.765	47.059.221.564
- Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	207.481.479.000	207.802.195.158	2.057.678.600	2.056.536.392
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.031.845.041.096	1.031.845.041.096
- Chứng chỉ quỹ	1.371.687.144	1.359.150.000	1.011.137.659	960.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	102.585.163.800	102.585.163.800
Cộng	278.281.719.724	271.632.602.624	1.206.636.412.559	1.201.282.674.854

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	1,197,589,863,013	1,197,589,863,013	150,425,523,576	150,425,523,576
- Tiền gửi Ngân hàng	-	-	425,523,576	425,523,576
TMCP An Bình				
- Tiền gửi Ngân hàng	300,000,000,000	300,000,000,000	-	-
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)				
- Tiền gửi Ngân hàng	65,000,000,000	65,000,000,000	-	-
TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (1)				
- Tiền gửi Ngân hàng	150,000,000,000	150,000,000,000	-	-
TMCP Tiên Phong (1)				
- Tiền gửi Ngân hàng	201,411,506,849	201,411,506,849	-	-
TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)				
- Tiền gửi Ngân hàng	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-
Liên doanh Việt - Nga (1)				
- Tiền gửi Ngân hàng	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000
TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (1)				
- Tiền gửi Ngân hàng	231,178,356,164	231,178,356,164	50,000,000,000	50,000,000,000
TMCP Công Thương Việt Nam (1)				
- Chứng chỉ tiền gửi	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)				
Dài hạn	809,179,118,488	809,179,118,488	694,538,544,365	694,538,544,365
- Tiền gửi Ngân hàng	100,000,000,000	100,000,000,000	-	-
TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (1)				
- Tiền gửi Ngân hàng	100,000,000,000	100,000,000,000	-	-
TMCP Công Thương Việt Nam (1)				
- Tiền gửi Ngân hàng	445,151,288	445,151,288	-	-
TMCP An Bình (1)				
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	380,168,767,200	380,168,767,200	565,973,344,365	565,973,344,365

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)****b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu Tập đoàn VinGroup - Công ty Cổ phần	28.565.200.000	28.565.200.000	28.565.200.000	28.565.200.000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	2.006.768.981.501	2.006.768.981.501	844.964.067.941	844.964.067.941

Thông tin các khoản đầu tư như sau:

- (1) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 4,8%-6,1%
- (2) Chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày 23/06/2025, lãi suất 4,8%/năm

c) Các khoản cho vay

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Hoạt động margin	949.730.151.444	1.008.034.982.313
Hoạt động ứng trước tiền bán	177.574.614.727	57.858.261.707
Cộng	1.127.304.766.171	1.065.893.244.020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2025		01/01/2025		30/06/2025		30/06/2025		30/06/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL										
Cổ phiếu niêm yết	22.367.274.815	22.076.112.639	15.412.047.502	16.776.712.002	33.722.101	59.969.000	(6.988.949.414)	(5.359.369.637)	15.412.047.502	16.776.712.002
- SHN	21.100.892.639	21.100.892.639	14.123.391.002	15.744.108.002	-	-	(6.977.501.637)	(5.356.784.637)	14.123.391.002	15.744.108.002
- Cổ phiếu lẻ	1.266.382.176	975.220.000	1.288.656.500	1.032.604.000	33.722.101	59.969.000	(11.447.777)	(2.585.000)	1.288.656.500	1.032.604.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	47.061.278.765	47.061.278.765	47.059.209.964	47.059.221.564	-	-	(2.068.801)	(2.057.201)	47.059.209.964	47.059.221.564
- Công ty CP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	41.842.300.000	41.842.300.000
- CTCP Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
Chung Việt Nam										
- Khác	1.031.373.765	1.031.373.765	1.029.304.964	1.029.316.564	-	-	(2.068.801)	(2.057.201)	1.029.304.964	1.029.316.564
Trái phiếu chưa niêm yết	207.481.479.000	2.057.678.600	207.802.195.158	2.056.536.392	320.716.158	1.336.012	-	(2.478.220)	207.802.195.158	2.056.536.392
- Trái phiếu Công ty CP Đầu	207.481.479.000	2.057.678.600	207.802.195.158	2.056.536.392	320.716.158	1.336.012	-	(2.478.220)	207.802.195.158	2.056.536.392
tư và Du lịch Vạn Hương										
Hợp đồng tiền gửi	-	1.031.845.041.096	-	1.031.845.041.096	-	-	-	-	-	1.031.845.041.096
- Ngân hàng Liên doanh	-	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-	-	-	-	-	140.000.000.000
Việt - Nga										
- Ngân hàng TMCP Công	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
thương Việt Nam										
- Ngân hàng TMCP Đầu tư	-	350.000.000.000	-	350.000.000.000	-	-	-	-	-	350.000.000.000
và Phát triển Việt Nam-										
CN Hà Thành										
- Ngân hàng TMCP Tiên	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000
Phong										
- Ngân hàng TMCP Việt	-	326.845.041.096	-	326.845.041.096	-	-	-	-	-	326.845.041.096
Nam Thịnh Vượng										
(VPBank) - Hội Sở Chính										
- Ngân hàng TMCP Xuất	-	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-	-	-	-	65.000.000.000
nhập khẩu Việt Nam - CN										
Hà Nội										

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp)

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (tiếp)

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	-	102.585.163.800	-	102.585.163.800	-	-	-	-	-	102.585.163.800
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	102.585.163.800		102.585.163.800						102.585.163.800
Chứng chỉ quỹ	1.371.687.144	1.011.137.659	1.359.150.000	960.000.000	-	-	(12.537.144)	(51.137.659)	1.359.150.000	960.000.000
- CTCP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình	1.371.687.144	1.011.137.659	1.359.150.000	960.000.000			(12.537.144)	(51.137.659)	1.359.150.000	960.000.000
Tổng	278.281.719.724	1.206.636.412.559	271.632.602.624	1.201.282.674.854	354.438.259	61.305.012	(7.003.555.359)	(5.415.042.717)	271.632.602.624	1.201.282.674.854

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(19.023.599.821)	(19.023.599.821)
Cộng	(19.023.599.821)	(19.023.599.821)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	40.349.673.025	29.944.782.273
b) Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	4.968.918.238	5.846.349.707
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.390.282.667	1.390.322.667
- Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	1.735.005.326
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3.397.686.371	2.549.070.514
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	52.500.000	52.500.000
- Phải thu các dịch vụ khác	128.449.200	119.451.200
c) Phải thu khác	3.240.555.748	3.247.133.352
- Phải thu khác	3.240.555.748	3.247.133.352
Cộng	48.559.147.011	39.038.265.332

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phần mềm viễn thông Miền Nam	2.317.491.000	-
- Tập Đoàn Geleximco- Công ty Cổ phần	936.141.030	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	209.112.160	124.246.706
Cộng	3.462.744.190	124.246.706

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Kỳ trước
		01/01/2025	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	30/06/2025	
		VND	VND	VND	VND	
	VND					VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.967.850.220	(6.502.850.220)	-	(1.010.000.000)	(5.492.850.220)	(6.502.850.220)
- Bà Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)
- Bà Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ khách sạn Soleil	2.500.000.000	(1.750.000.000)	-	-	(1.750.000.000)	(1.750.000.000)
- Công ty Cổ phần Sunshine Cab	1.350.000.000	(855.000.000)		(630.000.000)	(225.000.000)	(855.000.000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Sunshine	600.000.000	(380.000.000)		(380.000.000)	-	(380.000.000)
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	(940.655.553)
Cộng	7.967.850.220	(6.502.850.220)	-	(1.010.000.000)	(5.492.850.220)	(6.502.850.220)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng, thuê kho	28.482.000	1.097.004.000
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	206.614.620	233.471.711
- Chi phí trả trước về thi công nội thất văn phòng	-	358.782.868
- Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại,...	967.597.967	213.822.058
- Chi phí bảo trì phần mềm	227.604.167	300.354.164
- Chi phí mua phần mềm	140.920.500	577.231.671
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	608.748.138	516.525.492
Cộng	2.179.967.392	3.297.191.964

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Phải thu khách hàng khác	566.926.000	766.926.000
- Phải thu khác	3.958.815.842	2.500.000.000
Cộng	4.525.741.842	3.266.926.000

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư dài hạn khác	32.405.683.002	47.645.312.130	32.405.683.002	43.083.213.000
Cổ phiếu niêm yết Ngân hàng TMCP An Bình (1)	32.405.683.002	47.645.312.130	32.405.683.002	43.083.213.000
Cộng	32.405.683.002	47.645.312.130	32.405.683.002	43.083.213.000

Thông tin các khoản đầu tư như sau:

- (1) Tại ngày 30/06/2025, Công ty đang nắm giữ 5.901.810 Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Chênh lệch đầu kỳ, cuối kỳ do đánh giá lại khoản đầu tư AFS này theo giá trị thị trường được ghi nhận vào Chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	220.000.001	21.678.021.640	2.413.680.000	36.789.000	24.348.490.641
30/06/2025	220.000.001	21.678.021.640	2.413.680.000	36.789.000	24.348.490.641
HAO MÒN LUY KẾ					
01/01/2025	(220.000.001)	(16.333.325.473)	(1.560.045.067)	(23.759.578)	(18.137.130.119)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.135.188.232)	(116.589.118)	(4.598.628)	(1.256.375.978)
30/06/2025	(220.000.001)	(17.468.513.705)	(1.676.634.185)	(28.358.206)	(19.393.506.097)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	-	5.344.696.167	853.634.933	13.029.422	6.211.360.522
30/06/2025	-	4.209.507.935	737.045.815	8.430.794	4.954.984.544

Tại ngày 30/06/2025, Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền là: 11.837.015.440 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	61.500.000.000	43.807.528.045	105.307.528.045
Mua trong năm	-		-
30/06/2025	61.500.000.000	43.807.528.045	105.307.528.045
HAO MÒN LUỸ KẾ			
01/01/2025	-	(35.358.506.103)	(35.358.506.103)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.089.565.310)	(1.089.565.310)
30/06/2025	-	(36.448.071.413)	(36.448.071.413)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	61.500.000.000	8.449.021.942	69.949.021.942
30/06/2025	61.500.000.000	7.359.456.632	68.859.456.632

Tại ngày 30/06/2025, Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng số tiền là: 31.784.874.445 đồng.

17. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn	9.324.213.200	10.480.253.200
- Đặt cọc thuê văn phòng	9.233.060.000	10.417.100.000
- Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác	91.153.200	63.153.200
Cộng	9.324.213.200	10.480.253.200

18. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	11.783.064.342	11.783.064.342
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	8.096.935.658	8.096.935.658
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	30/06/2025 VND
a) Vay ngắn hạn	1.893.725.960.117	17.849.861.967.719	17.557.247.636.903	2.186.340.290.933
Vay ngân hàng (1)	1.739.000.000.000	3.452.500.000.000	3.225.000.000.000	1.966.500.000.000
Vay cá nhân (2)	154.725.960.117	14.397.361.967.719	14.332.247.636.903	219.840.290.933
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	1.893.725.960.117	17.849.861.967.719	17.557.247.636.903	2.186.340.290.933

Thông tin bổ sung của các khoản vay ngân hàng:

- (1) Các khoản vay Ngân hàng có lãi suất từ 4% đến 6,2% và có tài sản đảm bảo là các trái phiếu thuộc sở hữu của Công ty hoặc các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay các đối tượng khác là số tiền khách hàng đồng ý cho Công ty vay, mức lãi suất do Công ty công bố áp dụng từng thời kỳ làm căn cứ để trả lãi cho Khách hàng.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	141.160.000	685.288.000
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1.845.992.833	1.103.724.641
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	178.638.310	183.178.310
Cộng	2.165.791.143	1.972.190.951

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ông Nguyễn Sơn	392.496.075	392.496.075
Công ty Cổ Phần xây dựng và thương mại Tất	645.271.154	645.271.154
Các đối tượng khác	99.795.046	169.325.537
Cộng	1.137.562.275	1.207.092.766

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ứng trước hợp đồng tư vấn	125.000.000	125.000.000
Ứng trước hoạt động môi giới chứng khoán	91.674.679	222.769.388
Khách hàng chuyển tiền mua Trái phiếu	2.444.337.847	-
Cộng	2.661.012.526	347.769.388

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.131.160	47.622.236
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.247.474.426	24.842.126.529
Thuế Thu nhập cá nhân	4.468.145.128	6.666.754.738
Cộng	17.718.750.714	31.556.503.503

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.957.545.645	6.191.439.947
Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	5.230.230.729	3.455.856.546
Chi phí hoạt động Công ty chứng khoán	1.091.127.888	5.654.231.332
Cộng	10.278.904.262	15.301.527.825

25. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	117.000.000	117.000.000
Cộng	117.000.000	117.000.000

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	353.584.281	1.240.337.960
Cộng	353.584.281	1.240.337.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

27.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (**)	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND				VND	VND
01/01/2024	1.011.500.000.000	13.764.176.627		13.199.809.009	13.199.809.009	285.527.663.882	1.337.191.458.527
- Lãi trong năm	-	-		-	-	103.203.054.235	103.203.054.235
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-		-	-	(1.477.083.219)	(1.477.083.219)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 (*)	-	-		-	-	(1.477.083.219)	(1.477.083.219)
- Giảm chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	(3.086.646.629)		-	-	-	(3.086.646.629)
31/12/2024	1.011.500.000.000	10.677.529.998		13.199.809.009	13.199.809.009	387.253.634.898	1.435.830.782.914
01/01/2025	1.011.500.000.000	10.677.529.998		13.199.809.009	13.199.809.009	387.253.634.898	1.435.830.782.914
- Lãi trong năm	-	-		-	-	58.943.105.999	58.943.105.999
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-		-	-	(2.064.061.085)	(2.064.061.085)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024	-	-		-	-	(2.064.061.085)	(2.064.061.085)
- Tăng chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	4.562.099.130		-	-	-	4.562.099.130
30/06/2025	1.011.500.000.000	15.239.629.128		13.199.809.009	13.199.809.009	444.132.679.812	1.497.271.926.958

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 22/04/2025.

(**) Tại ngày 30/06/2025, Công ty chưa thực hiện xử lý 2 quỹ gồm Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có số dư lần lượt là 13.199.809.009 đồng và 13.199.809.009 đồng theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**27.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Geleximco - CTCP	463.795.170.000	45,85%	463.795.170.000	45,85%
- Ông Chu Văn Mân	40.500.000.000	4,00%	40.500.000.000	4,00%
- Ông Nguyễn Văn Anh	67.649.180.000	6,69%	67.649.180.000	6,69%
- Ông Vũ Đức Chính	108.550.710.000	10,73%	108.550.710.000	10,73%
- Bà Vũ Thị Minh Trang	75.388.500.000	7,45%	75.388.500.000	7,45%
- Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%)	255.616.440.000	25,27%	255.616.440.000	25,27%
Cộng	1.011.500.000.000	100%	1.011.500.000.000	100%

27.3 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	448.381.225.951	391.536.625.062
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.248.546.139)	(4.282.990.164)
Cộng	444.132.679.812	387.253.634.898

27.4 TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG HOẶC CÁC THÀNH VIÊN GÓP VỐN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	391.536.625.062	284.831.689.048
Lỗ/Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(4.248.546.139)	(2.895.723.016)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	58.908.661.974	60.072.626.318
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp tính đến cuối kỳ kế toán	450.445.287.036	344.904.315.366
Số lợi nhuận phân phối	(2.064.061.085)	(1.477.083.219)
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.064.061.085)	(1.477.083.219)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	448.381.225.951	343.427.232.147

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**27.5 TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG HOẶC CÁC THÀNH VIÊN GÓP VỐN**

Theo Tờ trình Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	100%	103.203.054.235
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2%	2.064.061.085
Lợi nhuận chưa phân phối	98%	101.138.993.150

27.6 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	-
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.011.500.000.000	1.011.500.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

27.7 CỔ PHIẾU

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.150.000	101.150.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	101.150.000	101.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	101.150.000	101.150.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.150.000	101.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	101.150.000	101.150.000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	643.647.450.000	645.538.000.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	77.000.000
Cộng	693.647.450.000	695.615.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.350.000	-
Cộng	4.350.000	-

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công	302.317.970.000	132.417.970.000
Cộng	302.317.970.000	132.417.970.000

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	8.900.000	1.600.000
Cộng	8.900.000	1.600.000

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13.626.364.305.000	14.402.301.940.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển	1.361.804.350.000	1.363.330.680.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6.552.642.080.000	3.492.642.080.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	22.234.960.000	2.291.960.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	44.217.870.000	45.134.240.000
Cộng	21.607.263.565.000	19.305.700.900.000

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	44.690.090.000	19.073.910.000
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	8.567.480.000	63.498.450.000
Cộng	53.257.570.000	82.572.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	209.305.358.550	-
Cộng	209.305.358.550	-

35. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	444.361.976.220	234.759.051.980
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	443.354.447.026	233.671.113.396
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	1.007.529.194	1.087.938.584
Tiền gửi của tổ chức phát hành	6.666.150	6.666.150
- Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6.666.150	6.666.150
Cộng	444.368.642.370	234.765.718.130

36. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	444.361.976.220	234.759.051.980
- Nhà đầu tư trong nước	443.354.447.026	233.671.113.396
- Nhà đầu tư nước ngoài	1.007.529.194	1.087.938.584
Cộng	444.361.976.220	234.759.051.980

37. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6.666.150	6.666.150
Cộng	6.666.150	6.666.150

38. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ margin	949.730.151.444	1.008.034.982.313
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	949.730.151.444	1.008.034.982.313
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	177.574.614.727	57.858.261.707
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	177.574.614.727	57.858.261.707
Phải trả Nhà đầu tư trong nước	177.574.614.727	57.858.261.707
Cộng	1.127.304.766.171	1.065.893.244.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THU NHẬP

a. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này				Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước			
			Tổng giá vốn VND		Lãi VND		Lãi VND		Lỗ VND	
			VND		VND		VND		VND	
- Cổ phiếu niêm yết	90.300	3.299.170.000	3.251.332.824	131.321.905	83.484.729	6.167.708	4.790.088			
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	257.419	6.208.770			
- Trái phiếu	30.850.837	4.835.251.462.569	4.806.501.158.612	29.965.590.823	1.215.286.866	31.405.213.635	17.313.779.925			
- Tài sản tài chính khác	100	102.652.054.800	102.585.163.800	66.891.000		156.438.350	-			
Cộng	30.941.237	4.941.202.687.369	4.912.337.655.236	30.163.803.728	1.298.771.595	31.568.077.112	17.324.778.783			

b. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

FVTPL	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2025				Chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2025				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán			
			Đánh giá tăng VND		Đánh giá giảm VND		Đánh giá tăng VND		Đánh giá giảm VND		Đánh giá tăng VND		Đánh giá giảm VND	
			VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Cổ phiếu niêm yết	22.367.274.815	15.412.047.502	33.722.101	(6.988.949.414)	59.969.000	(5.359.369.637)	62.555.544	(1.718.382.220)						
- SHN	21.100.892.639	14.123.391.002	-	(6.977.501.637)	-	(5.356.784.637)		(1.620.717.000)						
- Cổ phiếu lẻ	1.266.382.176	1.288.656.500	33.722.101	(11.447.777)	59.969.000	(2.585.000)	62.555.544	(97.665.220)						
Cổ phiếu chưa niêm yết	47.061.278.765	47.059.209.964	-	(2.068.801)	-	(2.057.201)	-	(11.600)						
- CTCP Giấy An Hòa	41.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	-	-						
- CTCP Bất Động Sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	-	-						
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	-	-						
- Khác	1.031.373.765	1.029.304.964	-	(2.068.801)	-	(2.057.201)	-	(11.600)						
Trái phiếu chưa niêm yết	207.481.479.000	207.802.195.158	320.716.158	-	1.336.012	(2.478.220)	2.645.026.870	(2.323.168.504)						
- Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	207.481.479.000	207.802.195.158	320.716.158	-	1.336.012	(2.478.220)	2.645.026.870	(2.323.168.504)						
Chứng chỉ quỹ	1.371.687.144	1.359.150.000	-	(12.537.144)	-	(51.137.659)	58.282.494	(19.681.979)						
- CTCP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình	1.371.687.144	1.359.150.000	-	(12.537.144)	-	(51.137.659)	58.282.494	(19.681.979)						
Cộng	278.281.719.724	271.632.602.624	354.438.259	(7.003.555.359)	61.305.012	(5.415.042.717)	2.765.864.908	(4.061.244.303)						

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THU NHẬP (TIẾP)**c. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	384.179.187	13.607.499.429
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	56.951.368.193	25.935.022.512
Từ các khoản cho vay	64.470.189.666	57.473.356.335
Cộng	121.805.737.046	97.015.878.276

d. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập hoạt động khác	211.353.636	223.841.817
- Doanh thu cho thuê tài sản	65.454.546	49.090.908
- Doanh thu khác	145.899.090	174.750.909
Cộng	211.353.636	223.841.817

40. CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	(907.222.166)	652.583.397
- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	2.583.397
- Chi dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(907.222.166)	650.000.000
Cộng	(907.222.166)	652.583.397

41. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	26.119.230.769	23.448.068.817
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	819.563.111	716.727.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.345.941.288	2.554.075.119
Chi phí thuế, phí và lệ phí	13.976.002	16.163.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.500.032.965	7.473.645.896
Cộng	38.798.744.135	34.208.680.795

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

42. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.860.757.005	70.915.924.217
Các khoản điều chỉnh tăng	6.155.837.928	6.126.679.127
Chi phí không hợp lệ	2.094.593.625	1.637.056.815
Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính	4.061.244.303	4.489.622.312
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.779.222.803)	(76.400)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.357.895)	(76.400)
Lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính	(2.765.864.908)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	76.237.372.130	77.042.526.944
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	15.247.474.426	15.408.505.389
Thuế TNDN năm 2022 giảm sau quyết toán	-	(75.585.178)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.247.474.426	15.332.920.211

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	58.943.105.999	56.480.928.468
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	101.150.000	101.150.000
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/CP)	583	558

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị ghi sổ	
		30/06/2025	01/01/2025
		Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.282.527.436	-	104.236.513.302
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	271.632.602.624	-	1.201.282.674.854
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.006.768.981.501	-	844.964.067.941
Các khoản cho vay	1.127.304.766.171	(19.023.599.821)	1.065.893.244.020
Các khoản phải thu	48.559.147.011	(5.492.850.220)	39.038.265.332
Đầu tư dài hạn	47.645.312.130	-	43.083.213.000
Cộng	3.632.193.336.873	(24.516.450.041)	3.298.497.978.449
		30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		2.186.340.290.933	1.893.725.960.117
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác		3.656.937.699	4.419.621.677
Chi phí phải trả		10.278.904.262	15.301.527.825
Cộng		2.200.276.132.894	1.913.447.109.619

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	130.282.527.436	-	-	130.282.527.436
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.398.035.014.301	408.733.967.200	200.000.000.000	2.006.768.981.501
- Các khoản cho vay	1.108.281.166.350	-	-	1.108.281.166.350
- Các khoản phải thu	43.066.296.791	-	-	43.066.296.791
Cộng	2.679.665.004.878	408.733.967.200	200.000.000.000	3.288.398.972.078
Tại ngày 01/01/2025				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	104.236.513.302	-	-	104.236.513.302
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	150.425.523.576	594.538.544.365	100.000.000.000	844.964.067.941
- Các khoản cho vay	1.046.869.644.199	-	-	1.046.869.644.199
- Các khoản phải thu	32.535.415.112	-	-	32.535.415.112
Cộng	1.334.067.096.189	594.538.544.365	100.000.000.000	2.028.605.640.554

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

45. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
- Vay và nợ	2.186.340.290.933	-	-	2.186.340.290.933
- Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả	3.656.937.699	-	-	3.656.937.699
- Chi phí phải trả	10.278.904.262	-	-	10.278.904.262
Cộng	2.200.276.132.894	-	-	2.200.276.132.894
Tại ngày 01/01/2025				
- Vay và nợ	1.893.725.960.117	-	-	1.893.725.960.117
- Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả	4.419.621.677	-	-	4.419.621.677
- Chi phí phải trả	15.301.527.825	-	-	15.301.527.825
Cộng	1.913.447.109.619	-	-	1.913.447.109.619

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

46. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***47. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Kỳ trước****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	51.687.167.883	68.471.938.435	3.723.724.498	57.879.016.334	181.761.847.150
Chi phí hoạt động	26.749.393.611	23.106.548.501	7.696.016.294	1.636.965.939	59.188.924.345
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	524.321.080
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	52.064.339.446
Kết quả hoạt động	24.937.774.272	45.365.389.934	(3.972.291.796)	56.242.050.395	71.032.904.439
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.682.059.903	1.390.408.921.607	15.600.152.000	1.014.833.740.846	2.424.524.874.356
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	364.821.374.841
Tổng tài sản	3.682.059.903	1.390.408.921.607	15.600.152.000	1.014.833.740.846	2.789.346.249.197
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	8.264.702.888	-	-	1.315.986.391.989	1.324.251.094.877
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	69.022.361.373
Tổng nợ phải trả	8.264.702.888	-	-	1.315.986.391.989	1.393.273.456.250

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Kỳ này

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	35.169.633.873	90.265.216.016	9.793.695.350	64.963.361.484	200.191.906.723
Chi phí hoạt động	22.711.008.373	12.429.642.033	4.287.831.372	2.763.507.431	42.191.989.209
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	474.053.128
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	85.562.753.901
Kết quả hoạt động	12.458.625.500	77.835.573.983	5.505.863.978	62.199.854.053	72.911.216.741
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.968.918.238	2.326.046.896.255	-	1.108.281.166.350	3.439.296.980.843
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	286.276.221.714
Tổng tài sản	4.968.918.238	2.326.046.896.255	-	1.108.281.166.350	3.725.573.202.557
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.165.791.143	-	-	2.186.340.290.933	2.188.506.082.076
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	39.795.193.523
Tổng nợ phải trả	2.165.791.143	-	-	2.186.340.290.933	2.228.301.275.599

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

48. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	334.028.593	768.146.676
Mua hàng			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	1.508.818.725	2.525.676.384

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ký quỹ ký cược			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	9.119.260.000	10.303.300.000
Phải thu dịch vụ Công ty CK cung cấp			
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(*)	464.644.902	130.616.309

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Thù lao, thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	VND	VND
Vũ Thị Hương	Chủ tịch HĐQT	1.440.000.000	1.440.000.000
Trần Kim Khánh	Thành viên HĐQT	600.000.000	600.000.000
Nguyễn Thị Nga	Thành viên HĐQT	210.000.000	210.000.000
Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	128.863.636	210.000.000
Khương Đức Tiếp	Thành viên HĐQT	210.000.000	210.000.000
Đỗ Trọng Cường	Thành viên HĐQT	210.000.000	210.000.000
		81.136.364	-
Ban Kiểm soát		359.999.999	372.727.273
Chu Thị Hương	Trưởng ban	110.454.545	180.000.000
Nguyễn Thị Dự	Thành viên	34.772.727	72.727.273
Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên	124.772.727	90.000.000
Vũ Ngọc Anh	Thành viên	55.227.273	30.000.000
Đào Thị Cẩm	Thành viên	34.772.727	-
Ban Tổng Giám Đốc		600.000.000	306.000.000
Nhâm Hà Hải	Tổng Giám Đốc	300.000.000	138.000.000
Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	108.000.000
Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	120.000.000	60.000.000
Cộng		2.399.999.999	2.118.727.273

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.



Đỗ Thị Hải Yến
Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

